TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (được gọi chung là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Đức Chiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Thanh Bình	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2012)
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Bà Đinh Thị Thái	Thành viên
Bà Kiều Thị Hoài Minh	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2012)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Đức Tòng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không.
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2012

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 11, Phòng 1101,
Trung tâm Thương mại Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 0410 /Deloitte- AUDHCM-RE

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty Mẹ") và các công ty con (được gọi chung là "Tổng Công ty") từ trang 4 đến trang 36 được lập tại ngày 29 tháng 8 năm 2012. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Phương pháp hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư này có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 được trình bày tại Thuyết minh số 3.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM (TP. HÀ NỘI)

Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0138/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 29 tháng 8 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1204/KTV

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: Đô la Mỹ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	**100**		**226.311.585**	**187.964.262**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**42.650.668**	**32.081.462**
1. Tiền	111		28.000.559	17.920.702
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.650.109	14.160.760
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**134.339.152**	**104.577.644**
1. Phải thu khách hàng	131		121.787.204	93.973.521
2. Trả trước cho người bán	132		5.314.969	2.799.064
3. Các khoản phải thu khác	135		7.508.882	8.153.703
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(271.903)	(348.644)
III. Hàng tồn kho	**140**	5	**43.924.211**	**48.160.479**
1. Hàng tồn kho	141		44.005.297	48.241.565
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(81.086)	(81.086)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.397.554**	**3.144.677**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.605.379	1.588.108
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		249.300	1.260.061
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		542.875	296.508
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260+270)	**200**		**692.676.149**	**701.963.614**
I. Tài sản cố định	**220**		**663.650.486**	**677.194.906**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	654.997.506	668.541.291
- Nguyên giá	*222*		*776.767.078*	*769.577.888*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(121.769.572)*	*(101.036.597)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	7.685.444	7.626.681
- Nguyên giá	*228*		*9.195.396*	*8.932.253*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.509.952)*	*(1.305.572)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	967.536	1.026.934
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**19.859.659**	**14.869.483**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	9	18.264.771	13.274.595
2. Đầu tư dài hạn khác	258	11	1.594.888	1.594.888
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.058.511**	**9.779.788**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	7.990.643	8.803.352
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	239.505	178.019
3. Tài sản dài hạn khác	268		828.363	798.417
IV. Lợi thế thương mại	**270**	14	**107.493**	**119.437**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**918.987.734**	**889.927.876**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: Đô la Mỹ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**590.859.172**	**591.211.128**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**252.484.396**	**244.221.330**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	111.847.389	98.406.710
2. Phải trả người bán	312		73.476.712	93.663.120
3. Người mua trả tiền trước	313		3.428.038	7.799.286
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	7.456.010	8.612.406
5. Phải trả người lao động	315		4.246.950	2.748.519
6. Chi phí phải trả	316	17	43.413.306	26.463.251
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	3.281.701	1.185.276
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	19	3.071.172	3.071.172
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.263.118	2.271.590
II. Nợ dài hạn	**330**		**338.374.776**	**346.989.798**
1. Phải trả dài hạn khác	334	10	57.065.700	57.065.700
2. Vay và nợ dài hạn	335	20	268.224.076	280.948.422
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.887.581	1.812.411
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		149.501	182.724
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	21	11.047.918	6.980.541
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**	22	**327.013.477**	**297.779.780**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**327.013.477**	**297.779.780**
1. Vốn điều lệ	411		117.333.602	117.333.602
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77.037.828	77.037.828
3. Cổ phiếu quỹ	414		(810.486)	(2.342.963)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.230.655)	(1.746.136)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		25.633.259	22.729.918
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.661.341	11.230.241
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		97.388.588	73.537.290
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**	23	**1.115.085**	**936.968**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+500)	**600**		**918.987.734**	**889.927.876**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/6/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại		
Đồng Việt Nam ("VND")	421.281.673.336	404.051.323.354
Euro ("EUR")	6.563	18.765
Bảng Anh ("GBP")	3	3
Dinars ("DZD")	42.843.745	50.384.373
Singapore ("SGD")	21.903	30.058

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám Đốc**	**Kế toán trưởng**

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 02-DN/HN

Đơn vị tính: Đô la Mỹ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	239.811.824	204.700.025
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	179.048.733	155.109.018
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**60.763.091**	**49.591.007**
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.606.021	4.533.290
5. Chi phí tài chính	22	27	9.785.272	12.950.551
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*7.641.450*	*7.436.396*
6. Chi phí bán hàng	24		433.833	25.200
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.615.764	12.877.975
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**35.534.243**	**28.270.571**
9. Thu nhập khác	31		570.770	3.508.912
10. Chi phí khác	32		152.697	3.961.642
11. Lợi nhuận khác/ (lỗ) khác (40=31-32)	**40**		**418.073**	**(452.730)**
12. Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh	50	9	1.363.554	1.590.656
13. Lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	**60**		**37.315.870**	**29.408.497**
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	28	5.333.174	3.195.820
15. Thu nhập/ (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	62	13	61.486	(265.832)
16. Lợi nhuận sau thuế (70=60-61+62)	**70**		**32.044.182**	**25.946.845**
Phân bổ cho:				
- Lợi ích của cổ đông thiểu số		23	*209.550*	*150.920*
- Cổ đông của Tổng Công ty			*31.834.632*	*25.795.925*
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80**	29	**0,15**	**0,12**

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám Đốc**	**Kế toán trưởng**

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 03-DN/HN
Đơn vị tính: Đô la Mỹ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**37.315.870**	**29.408.497**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	21.335.670	17.349.240
Các khoản dự phòng	03	(76.741)	10.031
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	43.193
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.070.152)	(2.801.275)
Chi phí lãi vay	06	7.641.450	7.436.396
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về vốn lưu động	08	**64.146.097**	**51.446.082**
Biến động các khoản phải thu	09	(28.684.456)	(117.778)
Biến động hàng tồn kho	10	4.236.268	(3.449.609)
Biến động các khoản phải trả	11	14.562.005	(24.910.608)
Biến động chi phí trả trước	12	(2.204.562)	(2.058.745)
Tiền lãi vay đã trả	13	(6.429.962)	(7.701.854)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.238.146)	(5.322.369)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.028.335)	(3.583.493)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**37.358.909**	**4.301.626**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(26.250.915)	(8.057.733)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	14.550	263.617
3. Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	(2.990.000)	(1.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	300.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.881.539	1.860.639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(27.344.826)**	**(6.633.477)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(72.540)	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	55.058.014	26.949.683
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(54.341.681)	(32.728.983)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	-	(10.026.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**643.793**	**(15.805.960)**
Lưu chuyển tiền và tương tương tiền trong kỳ	50	**10.657.876**	**(18.137.811)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**32.081.462**	**45.138.885**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(88.670)	305.373
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**42.650.668**	**27.306.447**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 03-DN/HN

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác không bao gồm 3.681.095 đô la Mỹ (tại ngày 30 tháng 6 năm 2011: 21.857.870 đô la Mỹ) là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ chưa thanh toán. Tuy nhiên, tiền mua tài sản cố định trên đã bao gồm 22.078. 546 đô la Mỹ là giá trị tài sản mua trong năm trước được thanh toán trong kỳ này.

Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 1.429.355 đô la Mỹ là số lãi phát sinh, cổ tức và lợi nhuận được chia còn phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tại ngày 30 tháng 6 năm 2011: 1.667.299 đô la Mỹ). Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ đã bao gồm 3.601.716 đô la Mỹ (tại ngày 30 tháng 6 năm 2011: 931.159 đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi của năm trước đã thu trong kỳ này.

Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác không bao gồm số tiền 1.760.000 đô la Mỹ là số tiền góp vốn vào các công ty liên doanh nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả.

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT MẪU B 09-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty bao gồm Công ty Mẹ, sáu công ty con và sáu công ty liên doanh, cụ thể như sau:

Công ty Mẹ

Công ty Mẹ là doanh nghiệp được thành lập theo hình thức công ty cổ phần tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty mẹ được chuyển đổi từ Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (sau đây gọi là "Petro Việt Nam").

Công ty Mẹ có hai Xí nghiệp trực thuộc và một Chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 9 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 1 năm 2010, và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 2 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp điều hành Khoan.

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 9 năm 2009, và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại số 43A, đường 30 tháng 4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại phòng 13, lầu 12A, Vicom Center, số 47 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, Số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Tech") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 035124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 10 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001532 cấp ngày 9 tháng 8 năm 2007. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại lầu 8, tòa nhà Green Power, số 35 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi PVD Tech từ hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 12 tháng 7 năm 2012.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 10 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu công nghiệp Đông Xuyên, đường 30 tháng 4, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan dầu khí Nước sâu PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Deep Water"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010. Trụ sở đăng ký của PVD Deep Water đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. PVD Deep Water được ủy quyền của Tổng Công ty và các bên đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") bao gồm Petro Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") và Ngân hàng TMCP Đại Dương ("OCB") để quản lý và điều hành dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa chìm nửa nổi ("TAD"). Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của dự án TAD được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Quyền sở hữu của Tổng Công ty và vốn điều lệ cùng tình hình góp vốn của các công ty con được trình bày cụ thể tại Thuyết minh số 14.

Công ty liên doanh

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (sau đây gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 49202100003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (sau đây gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000556 Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 1 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Huges đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, Số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam..

Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International (sau đây gọi tắt là "PVD-PTI") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008. Trụ sở đăng ký của PVD-PTI đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 7 tháng 10 năm 2008. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Vietubes (sau đây gọi tắt là "Vietubes") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 ngày 15 tháng 2 năm 1995 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ban quản lý các khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 30 tháng 5 năm 2012. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Khu công nghiệp Đông Xuyên, đường 30 tháng 4, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech – Oil States Industries (sau đây gọi tắt là "PVD-OSI") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000217 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD-OSI đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Quyền sở hữu của Tổng Công ty và vốn điều lệ cùng tình hình góp vốn của Tổng Công ty vào các công ty liên doanh được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 9.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đô la Mỹ ("USD"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010 và thay đổi đơn vị tiền tệ từ đồng Việt Nam sang đô la Mỹ kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản

công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính. Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty hạch toán lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc đồng kiểm soát và đồng sở hữu đối với tài sản được mua bởi các bên góp vốn liên doanh và được sử dụng cho mục đích liên doanh được gọi là tài sản được đồng kiểm soát. Tổng Công ty hạch toán phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát và các phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác theo tỷ lệ cam kết của thỏa thuận liên doanh. Phần nợ phải trả phát sinh riêng được hạch toán toàn bộ vào báo cáo của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua công ty con và công ty liên doanh được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư khác và các khoản ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3 - 7

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng lần lượt trong 5 năm và 20 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ, phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 5 năm.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo phương pháp giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ.
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ của các tài khoản số dư bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại trong quá trình xây dựng các giàn khoan được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" và được bắt đầu phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 5 năm từ ngày đưa các giàn khoan này vào hoạt động.

Để hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh, bao gồm cả số liệu so sánh, được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các công ty con và chi nhánh chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Tổng Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được hạch toán như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10") "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán

vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Nếu áp dụng VAS 10, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 giảm 94.945 đô la Mỹ (năm 2011: giảm 116.103 đô la Mỹ) và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" và "lợi nhuận chưa phân phối" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 sẽ giảm và tăng lần lượt là 61.480 đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: giảm và tăng lần lượt là 33.465 đô la Mỹ).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Tiền mặt	145.954	141.581
Tiền gửi ngân hàng	27.496.497	17.779.121
Tiền đang chuyển	358.108	-
Các khoản tương đương tiền	14.650.109	14.160.760
	42.650.668	32.081.462

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

5. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Hàng mua đang đi đường	5.573.330	4.465.089
Nguyên liệu, vật liệu	16.421.920	15.780.321
Công cụ, dụng cụ	60.442	44.737
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.920.376	7.108.296
Hàng hoá	16.295.474	19.564.806
Hàng gửi đi bán	1.733.755	1.278.316
	44.005.297	48.241.565
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(81.086)	(81.086)
	43.924.211	48.160.479

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc USD	Máy móc và thiết bị USD	Thiết bị văn phòng USD	Phương tiện vận tải USD	Tài sản khác USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2012	14.939.381	748.725.879	2.833.341	3.021.136	58.151	769.577.888
Tăng trong kỳ	-	5.282.468	119.478	428.714	-	5.830.660
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	48.067	1.955.735	16.771	51.648	-	2.072.221
Điều chuyển nội bộ	-	(14.486)	14.486	-	-	-
Tăng khác	4.076	20.114	31.902	-	-	56.092
Thanh lý	-	(9.803)	(111.032)	(71,519)	-	(192.354)
Giảm khác	(17.668)	(14.234)	-	-	-	(31.902)
Chênh lệch tỷ giá	(29.001)	(515.448)	(882)	(196)	-	(545.527)
Tại ngày 30/6/2012	14.944.855	755.430.225	2.904.064	3.429.783	58.151	776.767.078
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2012	2.642.971	95.063.078	1.405.444	1.917.840	7.264	101.036.597
Khấu hao trong kỳ	454.901	20.146.655	347.922	174.891	6.603	21.130.972
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	(7.848)	(102.552)	(38.235)	-	(148.635)
Chênh lệch tỷ giá	(23.797)	(224.691)	(678)	(196)	-	(249.362)
Tại ngày 30/6/2012	3.074.075	114.977.194	1.650.136	2.054.300	13.867	121.769.572
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2012	11.870.780	640.453.030	1.253.929	1.375.483	44.284	654.997.506
Tại ngày 31/12/2011	12.296.410	653.662.801	1.427.897	1.103.296	50.887	668.541.291

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình hợp nhất báo cáo các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện tương ứng bằng VND và DZD sang USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU B 09-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Như trình bày tại thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 355.906.853 đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 367.028.831 đô la Mỹ) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 với giá trị là 5.069.302 đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 4.508.162 đô la Mỹ).

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy tính USD	Khác USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2012	6.121.918	1.207.559	1.602.776	8.932.253
Tăng trong kỳ	-	9.980	-	9.980
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	253.546	-	253.546
Chênh lệch tỷ giá	-	(383)	-	(383)
Tại ngày 30/6/2012	6.121.918	1.470.702	1.602.776	9.195.396
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2012	89.535	745.535	470.502	1.305.572
Khấu hao trong kỳ	9.256	155.426	40.016	204.698
Chênh lệch tỷ giá	-	(318)	-	(318)
Tại ngày 30/6/2012	98.791	900.643	510.518	1.509.952
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2012	**6.023.127**	**570.059**	**1.092.258**	**7.685.444**
Tại ngày 31/12/2011	**6.032.383**	**462.024**	**1.132.274**	**7.626.681**

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo công trình:

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	458.176	712.683
Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	265.517	265.517
Các công trình xây dựng cơ bản khác	243.843	48.734
	967.536	1.026.934

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin tài chính liên quan đến các công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đã đăng ký USD	Vốn đã góp 30/6/2012 USD	Vốn đã góp 31/12/2011 USD	Tỷ lệ sở hữu %
BJ-PVD	5.000.000	2.399.255	2.399.255	49
PVD-PTI	4.000.000	1.908.398	1.908.398	51
PVD Tubulars	3.500.000	1.702.734	1.702.734	51
PVD-Baker Hughes	20.00.000	4.000.000	4.000.000	51
Vietubes	2.594.000	777.600	-	51
PVD Tech-OSI	5.000.000	2.550.000	-	51

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
BJ-PVD	4.357.188	3.591.559
PVD-PTI	2.302.571	3.188.796
PVD Tubulars	2.656.087	2.494.240
PVD-Baker Hughes	4.000.000	4.000.000
Vietubes	2.398.925	-
PVD Tech-OSI	2.550.000	-
	18.264.771	13.274.595

Phần sở hữu của Tổng Công ty đối với lợi nhuận và giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong kỳ như sau:

	Tại ngày 31/12/2011 USD	Góp vốn trong kỳ USD	Lợi nhuận được chia trong kỳ này USD	Điều chỉnh lợi nhuận kỳ trước USD	Lợi nhuận đã nhận USD	Tại ngày 30/6/2012 USD
BJ-PVD	3.591.559	-	765.629	-	-	4.357.188
PVD-PTI	3.188.796	-	330.114	(92.961)	(1.123.378)	2.302.571
PVD Tubulars	2.494.240	-	161.847	-	-	2.656.087
PVD-Baker Hughes	4.000.000	-	-	-	-	4.000.000
Vietubes	-	2.200.000	198.925	-	-	2.398.925
PVD Tech-OSI	-	2.550.000	-	-	-	2.550.000
	13.274.595	4.750.000	1.456.515	(92.961)	(1.123.378)	18.264.771

Tại ngày lập báo cáo này, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty liên doanh PVD-Baker Hughes vẫn chưa chính thức phê duyệt bởi các bên trong liên doanh, do đó Tổng Công ty vẫn hạch toán khoản đầu tư vào liên doanh này theo phương pháp giá gốc. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Tổng Công ty.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã tạm ghi nhận lợi nhuận được chia từ hoạt động của BJ-PVD, PVD-PTI, PVD Tubulars và Vietubes với số tiền lần lượt là 765.629 đô la Mỹ, 330.113 đô la Mỹ, 161.847 đô la Mỹ và 198.925 đô la Mỹ.

10. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH - BCC

Tổng Công ty cùng với Petro Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") và Ngân hàng TMCP Đại Dương ("OCB") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa chìm nửa nổi ("giàn khoan TAD ") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

Phần vốn góp của Petro Việt Nam chiếm tỷ lệ:	23%
Phần vốn góp của Tổng Công ty chiếm tỷ lệ:	62%
Phần vốn góp của MB chiếm tỷ lệ:	10%
Phần vốn góp của OCB chiếm tỷ lệ:	5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Dưới đây là số liệu về kết quả kinh doanh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh này được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty:

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Tổng tài sản	226.798.022	213.129.922
Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định – giàn khoan TAD	*201.067.205*	*197.657.106*

Giá trị giàn khoan TAD tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 201.067.205 đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 197.657.106 đô la Mỹ) chưa được kiểm tra quyết toán giá trị công trình đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty tạm ghi tăng tài sản cố định theo chi phí thực tế phát sinh và nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh khi quyết toán giá trị công trình được chính thức phê duyệt.

Số vốn thực góp của các đối tác trong BCC ghi nhận phải trả dài hạn khác:

	Tại ngày 30/6/2012 và 31/12/2011 USD
- PVN	46.574.834
- MB	6.915.000
- OCB	3.457.500
- Khác	118.366
	57.065.700

Kết quả hoạt động kinh doanh của BCC:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD
Doanh thu	28.648.137	-
Giá vốn	15.103.296	-
Chi phí quản lý tài sản liên doanh	4.286.627	-
Chi phí tài chính	3.111.545	-
Doanh thu tài chính	48.154	-
Lợi nhuận khác	258.828	-
Lợi nhuận	6.453.651	-
Phân chia theo tỷ lệ vốn góp		
- PVN	1.484.340	-
- Tổng Công ty	4.001.263	-
- MB	645.365	-
- OCB	322.683	-

Lợi nhuận/ (lỗ) chưa phân phối của BCC:

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Lợi nhuận/ (lỗ) chưa phân phối	4.256.129	(1.454.451)
Phân chia theo tỷ lệ vốn góp		
- PVN	978.910	(334.524)
- Tổng Công ty	2.638.800	(901.759)
- MB	425.613	(145.445)
- OCB	212.806	(72.723)

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, kết quả hoạt động kinh doanh chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và chưa phân phối lợi nhuận cho các bên trong BCC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU B 09-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và đô thị Dầu khí	1.114.765	1.114.765
Chứng chỉ quỹ, tiền gửi	480.123	528.206
Chênh lệch tỷ giá	-	(48.083)
	1.594.888	1.594.888

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 5 năm với lãi suất thay đổi hàng năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") nhằm đảm bảo cho khoản vay dài hạn có hạn mức 10 tỷ đồng của PVD Tech.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản	3.520.203	4.248.521
Chi phí trả trước dài hạn cho giàn PV Drilling II và III	912.042	1.885.904
Chi phí trả trước dài hạn cho ống khoan (Drill Pipe)	-	18.261
Chi phí sửa chữa cho giàn PV Drilling I	1.638.141	77.098
Chi phí trả trước dài hạn cho giàn TAD	1.601.812	2.148.795
Chi phí trả trước dài hạn khác	318.445	424.773
	7.990.643	8.803.352

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện USD	Tổng USD
Tại ngày 1/1/2011	349.775	131.625	481.400
Ghi nhận vào lợi nhuận trong năm	(105.463)	(170.580)	(276.043)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo tài chính	(18.104)	(9.234)	(27.338)
Tại ngày 31/12/2011	**226.208**	**(48.189)**	**178.019**
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	50	61.436	61.486
Tại ngày 30/6/2012	**226.258**	**13.247**	**239.505**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU B 09-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	30/6/2012			31/12/2011		
Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đã góp USD	Giá trị khoản đầu tư USD	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đã góp USD	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	4.393.822	4.393.822	100	4.393.822	4.393.822
PVD Well	100	2.643.378	2.643.378	100	2.643.378	2.643.378
PVD Logging	100	4.236.959	4.236.959	100	4.236.959	4.236.959
PVD Tech	100	9.324.805	9.324.805	100	5.573.825	5.573.825
PVD Training	52	831.970	1.096.066	52	831.970	1.096.066
PVD Deep Water	100	4.799.846	4.799.846	100	4.799.846	4.799.846
		26.230.780	**26.494.876**		**22.479.800**	**22.743.896**

Vào ngày 12 tháng 8 năm 2007, Tổng Công ty đã mua 51% quyền sở hữu PVD Training, trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, với giá mua là 6.790.091.000 đồng (tương đương 388.501 đô la Mỹ). Nghiệp vụ mua này tạo ra khoản lợi thế thương mại cho Tổng Công ty với số tiền là 238.874 đô la Mỹ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 035124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 3 năm 2012 của PVD Tech với vốn điều lệ đăng ký là 200.000.000.000 đồng (31/12/2011: 100.000.000.000 đồng). Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện góp thêm vốn vào PVD Tech với tổng vốn điều lệ đã góp là 178.360.490.000 đồng tương đương với 9.324.805 đô la Mỹ.

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

	Lợi thế thương mại USD
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 1/1/2012 và 30/6/2012	238.874
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 1/1/2012	119.437
Khấu hao trong kỳ	11.944
Tại ngày 30/6/2012	131.381
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2012	**107.493**
Tại ngày 31/12/2011	119.437

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Vay ngắn hạn	31.789.472	25.433.582
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)	80.057.917	72.973.128
	111.847.389	**98.406.710**

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Ngân hàng Vietcombank	1.589.472	9.433.582
Ngân hàng Citibank, N.A - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.200.000	1.000.000
Ngân hàng DBS	29.000.000	7.000.000
Ngân hàng Standard Chartered ("SCB")	-	8.000.000
	31.789.472	**25.433.582**

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Vietcombank là khoản vay tín chấp bằng đồng Việt Nam hoặc USD tương đương với hạn mức tín dụng là 1.000 tỷ đồng và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Citibank, N.A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ, với hạn mức tín dụng là 5.000.000 đô la Mỹ và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng DBS là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ với tổng hạn mức tín dụng là 32.000.000 đô la Mỹ và thời hạn vay tối đa là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Thuế giá trị gia tăng	2.669.618	2.871.240
Thuế nhập khẩu	648	2.860
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.126.755	2.026.175
Thuế thu nhập cá nhân	1.681.734	2.019.166
Thuế nhà thầu	440.002	489.167
Các loại thuế khác	537.253	1.203.798
	7.456.010	**8.612.406**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Chi phí trích trước liên quan đến hoạt động các giàn khoan	12.494.466	10.582.501
Trích trước chi phí lãi vay	4.820.570	3.609.082
Trích bổ sung chi phí lương hiệu quả sáu tháng đầu năm	-	172.448
Các khoản khác	26.098.270	12.099.220
	43.413.306	**26.463.251**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Cổ tức còn phải trả các cổ đông	147.391	147.391
Các khoản phải trả khác	3.134.310	1.037.885
	3.281.701	**1.185.276**

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện quỹ lương dự phòng cho năm 2012 đã trích vào chi phí năm 2011 với tỷ lệ 17% quỹ lương thực hiện trong năm của các giàn khoan theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và theo hướng dẫn tại thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10 tháng 2 năm 2011 sửa đổi bổ sung thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Các khoản vay dài hạn	348.281.993	353.921.550
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)	(80.057.917)	(72.973.128)
	268.224.076	**280.948.422**

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Vietcombank	48.079.003	36.188.952
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC")	2.789.850	4.184.775
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	139.888.277	151.388.277
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) ("HSBC")	63.250.000	74.750.000
MB và Vietinbank	57.593.018	57.593.018
MB và OCB	20.481.845	11.816.528
SCB	16.200.000	18.000.000
	348.281.993	**353.921.550**

	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ 30/6/2012 USD	Dư nợ 31/12/2011 USD
Vietcombank	Giàn PVDrilling I	SIBOR 6 tháng + biên	PVN bảo lãnh	30.744.306	35.868.357
PVFC	Giàn PVDrilling II	SIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	2.789.850	4.184.775
BIDV - Vay đồng tài trợ	Giàn PVDrilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	119.388.277	127.988.277
BIDV	Giàn PVDrilling III	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Không có	20.500.000	23.400.000
HSBC - Vay đồng tài trợ	Giàn PVDrilling III	LIBOR 3 tháng + biên	PVN bảo lãnh và giàn PV Drilling III	63.250.000	74.750.000
MB & Vietinbank	Giàn TAD	SIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC.	57.593.018	57.593.018
MB và Ocean Bank	Giàn TAD	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	20.481.845	11.816.528
SCB	Giàn TAD	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	16.200.000	18.000.000
PVFC	Dự án nhà xưởng mở rộng giai đoạn II tại khu công nghiệp Đông Xuyên	Tiết kiệm 12 tháng + biên			
Vietcombank		Lãi suất thỏa thuận vào từng đợt giải ngân	Đảm bảo bằng khoản tiền gửi dài hạn 5 năm.	271.142	320.595
Vietcombank	Giàn TAD	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giá trị giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	17.063.555	-
				348.281.993	**353.921.550**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Trong vòng một năm	80.057.917	72.973.128
Trong năm thứ hai	72.144.015	71.566.372
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	128.538.409	142.196.827
Sau năm năm	67.541.652	67.185.223
	348.281.993	353.921.550
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(80.057.917)	(72.973.128)
Số phải trả sau 12 tháng	268.224.076	280.948.422

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế. Theo đó, Tổng Công ty đã trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Điều lệ từ lợi nhuận tính thuế trong kỳ với số tiền 4.067.377 đô la Mỹ (từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011: 1.910.598 đô la Mỹ).

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.105.082.150.000 đồng. Mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Cổ phần	30/6/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	210.508.215	210.508.215
Số lượng cổ phiếu quỹ	348. 480	988.580
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	210.159.735	209.519.635
Mệnh giá của cổ phần (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính trong nước của Tổng Công ty là Petro Việt Nam, hiện sở hữu 50,38% tổng số cổ phần của Tổng Công ty.

Tại nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã phê duyệt chủ trương chào bán tối đa 40 triệu cổ phiếu, tương đương 400.000.000.000 đồng, để tăng vốn điều lệ. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty chưa thực hiện các thủ tục tăng vốn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Tại ngày 1/1/2011	117.333.602	77.037.828	(1.965.071)	427.503	17.374.910	8.566.920	57.313.295	276.088.987
Chi trả cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(20.471.334)	(20.471.334)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(377.892)	-	-	-	-	(377.892)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(2.173.639)	-	-	-	(2.173.639)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	52.078.999	52.078.999
Phân phối quỹ	-	-	-	-	5.355.008	2.663.321	(15.383.670)	(7.365.341)
Tại ngày 31/12/2011	117.333.602	77.037.828	(2.342.963)	(1.746.136)	22.729.918	11.230.241	73.537.290	297.779.780
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(72.540)	-	-	-	-	(72.540)
Thưởng cổ phiếu quỹ cho cán bộ công nhân viên	-	-	1.605.017	-	-	-	-	1.605.017
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(484.519)	-	-		(484.519)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	31.834.632	31.834.632
Phân phối quỹ	-	-	-	-	2.903.341	1.431.100	(8.340.609)	(4.006.168)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	357.275	357.275
Tại ngày 30/6/2012	117.333.602	77.037.828	(810.486)	(2.230.655)	25.633.259	12.661.341	97.388.588	327.013.477

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành với tỷ lệ lần lượt là 5%, 10%, 12,5% và 1,5% từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo Điều lệ của Tổng Công ty. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2012 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty quyết định phương án chia cổ tức năm 2011 bằng tiền mặt là 15% vốn điều lệ. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa công bố việc chia cổ tức cho cổ đông.

Theo nghị quyết số 01/01/2012/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 1 năm 2012, Tổng Công ty đã quyết định thưởng cổ phiếu quỹ cho cán bộ công nhân viên với tổng số lượng cổ phiếu quỹ là 690.100 cổ phiếu, nguồn thực hiện từ Quỹ khen thưởng phúc lợi của Tổng Công ty với hình thức là dùng cổ phiếu quỹ để khen thưởng bằng cổ phiếu. Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện việc thưởng cổ phiếu quỹ cho cán bộ công nhân viên với tổng số lượng cổ phiếu quỹ khen thưởng là 690.100 cổ phiếu, tổng giá trị là 30.512.410.588 đồng tương đương 1.605.017 đô la Mỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm phần lợi nhuận của hợp đồng BCC với số tiền là 1.617.329 Đô la Mỹ, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận do chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC.

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con	CLTG phát sinh từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Tại ngày 1/1/2011	1.033.594	(755.659)	149.568	427.503
Phát sinh trong năm	(48.094)	(2.009.442)	(116.103)	(2.173.639)
Tại 31/12/2011	985.500	(2.765.101)	33.465	(1.746.136)
Phát sinh trong kỳ	(347.685)	(41.889)	(94.945)	(484.519)
Tại 30/6/2012	637.815	(2.806.990)	(61.480)	(2.230.655)

23. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số tại PVD Training được xác định như sau:

	VND	Tương đương USD
Vốn điều lệ của công ty con, PVD Training	28.958.670.000	1.605.339
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Tổng Công ty	14.996.960.000	831.364
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	13.961.710.000	773.975
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	**48%**	**48%**

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Tổng tài sản	3.287.326	2.566.757
Tổng nợ phải trả	(977.249)	(626.122)
Tài sản thuần	**2.310.077**	**1.940.635**
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	1.606.508	1.606.508
Thặng dư vốn cổ phần	16.506	16.506
Các quỹ khác	(54.521)	(118.516)
Lợi nhuận chưa phân phối	741.584	436.137
Lợi ích của cổ đông thiểu số	**1.115.085**	**936.968**
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	775.144	775.144
Thặng dư vốn cổ phần	6.643	6.643
Các quỹ khác	(26.495)	(57.927)
Lợi nhuận chưa phân phối	359.793	213.108

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD
Lợi nhuận trong kỳ	434.638	313.030
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	209.550	150. 920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU B 09-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:
- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan ("DV khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại ("Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác ("Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

	DV khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Loại trừ USD	Tổng cộng USD
Tài sản					
Tài sản bộ phận	745.559.267	62.456.178	775.411.229	(664.438.940)	918.987.734
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản hợp nhất					918.987.734
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	735.133.331	51.792.634	442.471.505	(638.538.298)	590.859.172
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả hợp nhất					590.859.172

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

	DV khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Loại trừ USD	Tổng cộng USD
Doanh thu thuần	124.446.370	45.571.852	94.190.388	(24.396.786)	239.811.824
Giá vốn hàng bán	(86.488.342)	(43.174.911)	(68.115.437)	18.729.957	(179.048.733)
Lợi nhuận gộp	37.958.028	2.396.941	26.074.951	(5.666.829)	60.763.091
Doanh thu hoạt động tài chính	402.847	422.457	10.364.597	(9.583.880)	1.606.021
Chi phí tài chính	(7.682.186)	(202.802)	(1.900.284)	-	(9.785.272)
Chi phí bán hàng	(124.000)	(26.585)	(283.248)	-	(433.833)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(9.573.006)	(1.178.223)	(11.519.421)	5.654.886	(16.615.764)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20.981.683	1.411.788	22.736.595	(9.595.823)	35.534.243
Thu nhập khác	469.915	4.142	96.713	-	570.770
Chi phí khác	(142.240)	(7.702)	(2.755)	-	(152.697)
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	327.675	(3.560)	93.958	-	418.073
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh	-	-	-	-	1.363.554
Lợi nhuận kế toán trước thuế					37.315.870
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(5.333.174)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					61.486
Lợi nhuận sau thuế					32.044.182

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	DV khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Loại trừ USD	Tổng cộng USD
Tài sản					
Tài sản bộ phận	725.071.976	62.271.049	763.615.985	(661.031.134)	889.927.876
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản hợp nhất					889.927.876
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	720.371.863	56.055.224	453.691.261	(638.907.220)	591.211.128
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả hợp nhất					591.211.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU B 09-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

	DV khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Loại trừ USD	Tổng cộng USD
Doanh thu thuần	112.833.361	23.855.620	75.961.585	(7.950.541)	204.700.025
Giá vốn hàng bán	(81.537.905)	(20.793.776)	(58.637.175)	5.859.838	(155.109.018)
Lợi nhuận gộp	31.295.456	3.061.844	17.324.410	(2.090.703)	49.591.007
Doanh thu hoạt động tài chính	397.929	679.793	12.964.279	(9.508.711)	4.533.290
Chi phí tài chính	(8.117.795)	(1.094.856)	(3.737.900)	-	(12.950.551)
Chi phí bán hàng	-	-	(25.200)	-	(25.200)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.030.193)	(1.116.905)	(10.809.637)	2.078.760	(12.877.975)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20.545.397	1.529.876	15.715.952	(9.520.654)	28.270.571
Thu nhập khác	119.390	337.670	3.051.852	-	3.508.912
Chi phí khác	(1.260.757)	(123.196)	(2.577.689)	-	(3.961.642)
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	(1.141.367)	214.474	474.163	-	(452.730)
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh					1.590.656
Lợi nhuận kế toán trước thuế					29.408.497
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(3.195.820)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(265.832)
Lợi nhuận sau thuế					25.946.845

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Chi nhánh Algeria) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu (dưới 10%) trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.240.044	37.827.254
Chi phí nhân công	60.737.787	41.633.959
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.366.448	16.254.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.543.116	66.143.901
Chi phí khác	19.210.935	6.152.993
	196.098.330	168.012.193

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	747.712	1.006.124
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	858.309	3.527.166
	1.606.021	4.533.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD
Chi phí lãi vay	7.641.450	7.436.396
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	43.193
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.440.895	5.010.814
Chi phí tài chính khác	702.927	460.148
	9.785.272	12.950.551

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD
Lợi nhuận trước thuế	37.315.870	29.408.497
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(9.464.439)	(10.022.791)
Cộng/(trừ): Chi phí thực hiện từ nguồn trích của năm trước	291.577	(217.533)
Trừ: Chênh lệch đánh giá lại khoản phải trả ngắn hạn	(157.773)	(238.733)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	489.262	212.035
Thu nhập chịu thuế	28.474.497	19.141.475
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.334.496	3.132.276
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	(1.322)	63.544
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.333.174	3.195.820

Tổng Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thông thường là 25%, ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- Công ty Mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm (năm 2007 và 2008) và giảm 50% cho năm năm tiếp theo (từ năm 2009 đến 2013) đối với thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chính. Riêng thu nhập từ hoạt động kinh doanh của giàn khoan PV Drilling II và PV Drilling III, tài sản nhận về do sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư khoan Dầu khí Việt Nam trước đây, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm (năm 2010 và 2011) và giảm 50% cho hai năm tiếp theo (năm 2012 và 2013).
- PVD Offshore được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm từ năm 2007 và giảm 50% cho ba năm tiếp theo từ năm 2009 đến 2011.
- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 25% cho các hoạt động khác. PVD Training được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba năm (từ năm 2007 đến 2009) và được miễn 50% trong bảy năm tiếp theo cho hoạt động đào tạo kỹ thuật (từ năm 2010 đến 2016), và được miễn thuế trong hai năm (năm 2005 và 2006) và được miễn 50% trong bảy năm tiếp theo (từ năm 2007 đến 2013) cho hoạt động đào tạo an toàn.
- PVD Tech có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ từ 15% đến 25% cho các hoạt động. Đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh tại Khu công nghiệp Đông Xuyên, Vũng Tàu, PVD Tech hưởng thuế suất ưu đãi như sau:
  - Đối với hoạt động sản xuất: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 25% trong các năm tiếp theo. PVD Tech được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo, năm đầu tiên kinh doanh có lãi là năm 2009.
  - Đối với hoạt động dịch vụ: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng hàng năm 20% thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 25% trong các năm tiếp theo. PVD Tech được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể

từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 6 năm tiếp theo, năm đầu tiên kinh doanh có lãi là năm 2009.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cơ bản phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
Lợi nhuận trong kỳ (USD)	31.834.632	25.795.925
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (USD)	61.486	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (USD)	31.896.118	25.795.925
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	209.818.987	209.740.215
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (USD)	**0,15**	**0,12**

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn điều lệ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.650.668	32.081.462
Phải thu khách hàng và phải thu khác	129.024.183	101.778.580
Các khoản đầu tư khác	1.594.888	1.594.888
Các khoản ký quỹ, ký cược	1.371.238	1.094.925
Tổng cộng	**174.640.977**	**136.549.855**
Các khoản vay và nợ	380.071.465	379.355.132
Phải trả người bán và phải trả khác	76.758.413	94.848.397
Chi phí phải trả	43.413.306	26.463.251
Tổng cộng	**500.243.184**	**500.666.780**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
VND	7.455.551	39.701.198	34.293.251	70.828.841
DZD	988.084	849.981	1.884.723	1.434.331
SGD	349.577	263.465	17.824	24.114
EUR	242.411	68.119	8.915	23.077
Norwegian krone (NOK)	2.611	38.107	-	-
Bạt Thái (THB)	2.069	5.152	-	-
GBP	42.960	3.176	4	4
Yên Nhật (JPY)	-	19.074	-	-
Đô la Úc (AUD)	4.633	-	-	-
Đô la Canada (CAD)	4.687	-	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

30/6/2012	Dưới 1 năm USD	Từ 1- 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng cộng USD
Các khoản vay và nợ	111.847.389	200.682.424	67.541.652	380.071.465
Phải trả người bán và phải trả khác	76.758.413	-		76.758.413
Chi phí phải trả	43.413.306	-	-	43.413.306
Tổng cộng	**232.019.108**	**200.682.424**	**67.541.652**	**500.243.184**

31/12/2011	Dưới 1 năm USD	Từ 1- 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng cộng USD
Các khoản vay và nợ	98.406.710	213.763.199	67.185.223	379.355.132
Phải trả người bán và phải trả khác	94.848.397	-	-	94.848.397
Chi phí phải trả	26.463.251	-	-	26.463.251
Tổng cộng	**219.718.358**	**213.763.199**	**67.185.223**	**500.666.780**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2012	Dưới 1 năm USD	Từ 1- 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng cộng USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.650.668	-	-	42.650.668
Phải thu khách hàng và phải thu khác	129.024.183	-	-	129.024.183
Các khoản đầu tư khác	-	480.123	1.114.765	1.594.888
Các khoản ký quỹ, ký cược	542.875	828.363		1.371.238
Tổng cộng	172.217.726	1.308.486	1.114.765	174.640.977

31/12/2011	Dưới 1 năm USD	Từ 1- 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng cộng USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.081.462	-	-	32.081.462
Phải thu khách hàng và phải thu khác	101.778.580	-	-	101.778.580
Các khoản đầu tư khác	-	480.123	1.114.765	1.594.888
Các khoản ký quỹ, ký cược	296.508	798.417	-	1.094.925
Tổng cộng	134.156.550	1.278.540	1.114.765	136.549.855

31. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.039.700	730.708

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Trong vòng một năm	1.808.682	1.186.659
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.607.239	3.274.266
Sau năm năm	9.052.646	11.391.192
	15.468.567	15.852.117

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội, Vũng Tàu và Kuala Lumpur- Malaysia, và tiền chi phí dịch vụ phải trả cho tòa nhà Sailing Tower trong suốt thời gian thuê. Thời gian thuê văn phòng thỏa thuận trong các hợp đồng thuê là từ 1 năm đến 8 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU B 09-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD
Cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	56.181.533	11.439.203
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	66.143.934	83.525.656
Mua hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	3.186.456	2.475.731
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	11.329.591	2.238.267
Vay từ PVFC		
Lãi vay đã trả	55.398	133.722
Hoàn trả trong kỳ	1.394.925	1.481.806

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD
Lương	184.465	131.590
Tiền thưởng	198.818	144.725
Các khoản phúc lợi khác	5.761	6.134
	389.044	282.449

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	19.259.886	684,112
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	152.718.398	31,917,995
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	54.402.608	51.035.135
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	17.619.837	2.909.101
Các khoản vay phải trả		
PVFC	2.789.850	4.184.775
Lãi vay phải trả		
PVFC	9.604	13.956
Phải trả khác		
Petro Việt Nam	147.391	147.391

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT GÓP VỐN

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2012, PVD Tech đã ký kết hợp đồng liên doanh với CSV về việc trở thành thành viên liên doanh với CSV trong Vietubes, thay thế PVC đồng thời nắm giữ 51% quyền sở hữu tại Vietubes với số vốn điều lệ cam kết góp là 1.890.900 đô la Mỹ. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVD Tech chưa góp đủ vốn theo cam kết.

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 35

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 11, Phòng 1101,
Trung tâm Thương mại Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 0111 Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm tra việc quy đổi sang đồng Việt Nam đối với báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty Mẹ") và các công ty con (được gọi chung là "Tổng Công ty") được trình bày kèm theo từ trang 2 đến trang 35 được lập tại ngày 29 tháng 8 năm 2012. Công việc kiểm tra của chúng tôi được thực hiện theo các thủ tục đã thoả thuận trước với Tổng Công ty như trình bày sau đây và phù hợp với Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 920 "Kiểm tra các thông tin tài chính trên cơ sở các thủ tục thoả thuận trước". Các thủ tục đã được thực hiện như sau:

a. Thu thập báo tài chính hợp nhất đã được chuyển đổi sang đồng Việt Nam do Tổng Công ty lập, so sánh số liệu sử dụng để chuyển đổi với số liệu trình bày tại báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Tổng Công ty lập bằng USD.

b. So sánh tỷ giá sử dụng quy đổi sang đồng Việt Nam có phù hợp với phương pháp chuyển đổi báo cáo cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Petro Việt Nam), cụ thể các khoản mục tài sản và công nợ (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty.

c. Kiểm tra tính chính xác về toán học của việc quy đổi ra đồng Việt Nam.

Chúng tôi báo cáo kết quả kiểm tra như sau:

a. Thủ tục a: Số liệu sử dụng để chuyển đổi phù hợp với số liệu trình bày tại báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

b. Thủ tục b: Các khoản mục tài sản và công nợ (bao gồm cả số liệu so sánh) đã được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty.

c. Thủ tục c: Kết quả quy đổi ra đồng Việt Nam chính xác về số học, không phát hiện chênh lệch.

Vì các thủ tục nêu trên không lập thành một cuộc kiểm toán hoặc soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến đảm bảo cho báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012. Nếu chúng tôi thực hiện các thủ tục bổ sung hoặc thực hiện một cuộc kiểm toán hoặc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi theo chuẩn mực kiểm toán thì chúng tôi có thể phát hiện được các vấn đề khác để báo cáo cho Tổng Công ty.

Báo cáo của chúng tôi chỉ được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty sử dụng cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và để nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Báo cáo này không được sử dụng cho mục đích khác, cũng không được phổ biến cho một bên khác.

Võ Thanh Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0138/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 29 tháng 8 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1204/KTV

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		4.713.617.688.448	3.914.919.645.004
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	888.328.113.104	668.192.690.536
1. Tiền	111		583.195.642.852	373.252.381.256
2. Các khoản tương đương tiền	112		305.132.470.252	294.940.309.280
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.798.015.853.924	2.178.143.165.300
1. Phải thu khách hàng	131		2.536.583.884.912	1.957.280.495.388
2. Trả trước cho người bán	132		110.700.174.332	58.298.904.992
3. Các khoản phải thu khác	135		156.394.990.364	169.825.322.152
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.663.195.684)	(7.261.557.232)
III. Hàng tồn kho	140	5	914.853.466.708	1.003.086.456.612
1. Hàng tồn kho	141		916.542.325.916	1.004.775.315.820
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.688.859.208)	(1.688.859.208)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		112.420.254.712	65.497.332.556
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		95.920.833.812	33.077.113.424
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.192.420.400	26.244.550.508
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		11.307.000.500	6.175.668.624
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260+270)	200		14.427.058.831.372	14.620.498.152.392
I. Tài sản cố định	220		13.822.512.322.408	14.104.615.502.168
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	13.642.288.054.968	13.924.378.008.948
- Nguyên giá	*222*		*16.178.504.700.584*	*16.028.768.251.264*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.536.216.645.616)*	*(2.104.390.242.316)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	160.072.427.632	158.848.511.868
- Nguyên giá	*228*		*191.521.707.888*	*186.040.965.484*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(31.449.280.256)*	*(27.192.453.616)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	20.151.839.808	21.388.981.352
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		413.636.977.652	309.701.591.924
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	9	380.418.650.388	276.483.264.660
2. Đầu tư dài hạn khác	258	11	33.218.327.264	33.218.327.264
III. Tài sản dài hạn khác	260		188.670.667.108	203.693.424.464
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	166.429.112.404	183.356.215.456
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	4.988.410.140	3.707.779.732
3. Tài sản dài hạn khác	268		17.253.144.564	16.629.429.276
IV. Lợi thế thương mại	270	14	2.238.864.204	2.487.633.836
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		19.140.676.519.820	18.535.417.797.396

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**12.306.414.834.416**	**12.313.745.373.984**
I. Nợ ngắn hạn (300=310+330)	**310**		**5.258.744.999.888**	**5.086.641.861.240**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	2.329.557.418.092	2.049.614.955.880
2. Phải trả người bán	312		1.530.372.957.536	1.950.815.463.360
3. Người mua trả tiền trước	313		71.399.175.464	162.443.528.808
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	155.293.776.280	179.379.192.168
5. Phải trả người lao động	315		88.455.474.600	57.246.153.732
6. Chi phí phải trả	316	17	904.212.337.368	551.176.591.828
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	68.351.268.428	24.686.928.528
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	19	63.966.370.416	63.966.370.416
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		47.136.221.704	47.312.676.520
II. Nợ dài hạn	**330**		**7.047.669.834.528**	**7.227.103.512.744**
1. Phải trả dài hạn khác	334	10	1.188.564.399.600	1.188.564.399.600
2. Vay và nợ dài hạn	335	20	5.586.571.054.928	5.851.593.733.416
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		39.314.537.068	37.748.896.308
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		3.113.806.828	3.805.775.472
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	21	230.106.036.104	145.390.707.948
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**	**22**	**6.811.036.695.024**	**6.202.157.253.908**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**6.811.036.695.024**	**6.202.157.253.908**
1. Vốn điều lệ	411		2.105.082.150.000	2.105.082.150.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.382.130.231.854	1.382.130.231.854
3. Cổ phiếu quỹ	414		(15.407.860.950)	(44.395.487.786)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		735.696.865.849	742.857.627.650
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		485.102.250.815	424.631.464.467
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		239.661.804.252	209.854.853.452
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.878.771.253.204	1.381.996.414.271
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**	**23**	**23.224.990.380**	**19.515.169.504**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+500)	**600**		**19.140.676.519.820**	**18.535.417.797.396**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/6/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại		
EUR	6.563	18.765
GBP	3	3
DINARS	42.843.745	50.384.373
SGD	21.903	30.058

Phạm Tiến Dũng	Hồ Ngọc Yến Phương	Đoàn Đắc Tùng
Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 02-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	4.994.800.670.272	4.150.907.106.950
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	3.729.227.010.924	3.145.300.667.004
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.265.573.659.348	1.005.606.439.946
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	33.450.205.388	91.926.054.620
5. Chi phí tài chính	22	27	203.807.645.216	262.611.273.178
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*159.156.120.600*	*150.795.238.088*
6. Chi phí bán hàng	24		9.035.873.724	511.005.600
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		346.073.132.592	261.139.577.050
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		740.107.213.204	573.270.638.738
9. Thu nhập khác	31		11.887.997.560	71.153.717.536
10. Chi phí khác	32		3.180.373.116	80.334.176.476
11. Lợi nhuận khác/ (lỗ) khác (40=31-32)	40		8.707.624.444	(9.180.458.940)
12. Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh	50	9	28.400.102.712	32.255.322.368
13. Lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		777.214.940.360	596.345.502.166
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	28	111.079.348.072	64.804.837.960
15. Thu nhập/ (chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	13	1.280.630.408	(5.390.541.296)
16. Lợi nhuận sau thuế (70=60-61+62)	70		667.416.222.696	526.150.122.910
Phân bổ cho:				
- Lợi ích của cổ đông thiểu số		23	*4.364.503.211*	*3.060.348.054*
- Cổ đông của Tổng Công ty			*663.051.719.485*	*523.089.774.856*
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80**	**29**	**3.166**	**2.494**

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 03-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	777.214.940.360	596.345.502.166
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	444.379.334.760	351.807.888.720
Các khoản dự phòng	03	(1.598.361.548)	203.408.618
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	875.867.654
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(43.117.125.856)	(56.804.253.869)
Chi phí lãi vay	06	159.156.120.600	150.795.238.088
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về vốn lưu động	08	1.336.034.908.316	1.043.223.651.377
Biến động các khoản phải thu	09	(597.439.849.568)	(2.388.297.614)
Biến động hàng tồn kho	10	88.232.989.904	(69.951.171.302)
Biến động các khoản phải trả	11	303.297.440.140	(505.137.304.747)
Biến động chi phí trả trước	12	(45.916.617.336)	(41.747.231.110)
Tiền lãi vay đã trả	13	(133.923.248.536)	(156.178.188.659)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(109.100.104.888)	(107.927.008.187)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(63.074.161.380)	(72.666.066.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	778.111.356.652	87.228.382.777
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(546.754.057.620)	(163.394.703.370)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	303.047.400	5.345.625.526
3. Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	(62.275.720.000)	(20.618.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.679.600.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39.188.694.292	37.730.032.972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(569.538.035.928)	(135.257.444.872)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(1.510.863.120)	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.146.748.315.592	546.485.662.588
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.131.828.531.868)	(663.678.313.617)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	-	(206.657.317.992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.408.920.604	(323.849.969.021)
Lưu chuyển tiền và tương tương tiền trong kỳ	50	221.982.241.328	(371.879.031.116)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	668.192.690.536	854.569.370.820
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(1.846.818.760)	6.296.181.405
Ảnh hưởng của chuyển đổi đồng tiền hạch toán	62	-	74.017.803.137
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	888.328.113.104	563.004.324.246

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 03-DN/HN

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác không bao gồm 76.669.838.762 đồng (tại ngày 30 tháng 6 năm 2011: 462.127.867.092 đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ chưa thanh toán. Tuy nhiên, tiền mua tài sản cố định trên đã bao gồm 459.851.956.088 đồng là giá trị tài sản mua trong năm trước được thanh toán trong kỳ này.

Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 29.770.605.940 đồng là số lãi phát sinh còn phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tại ngày 30 tháng 6 năm 2011: 33.809.489.122 đồng). Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ đã bao gồm 75.016.540.848 đồng (tại ngày 30 tháng 6 năm 2011: 18.882.042.202 đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi và cổ tức của năm trước đã thu trong kỳ này.

Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác không bao gồm số tiền 36.657.280.000 đồng là số tiền góp vốn vào các công ty liên doanh nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả.

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty bao gồm Công ty Mẹ, sáu công ty con và bốn công ty liên doanh, cụ thể như sau:

Công ty Mẹ

Công ty Mẹ là doanh nghiệp được thành lập theo hình thức công ty cổ phần tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (sau đây gọi là "Petro Việt Nam").

Công ty Mẹ có hai Xí nghiệp trực thuộc và một Chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 9 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 1 năm 2010, và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 2 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp điều hành Khoan.

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 9 năm 2009, và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại số 43A, đường 30 tháng 4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại phòng 13, lầu 12A, Vicom Center, số 47 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, Số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Tech") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 035124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 10 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001532 cấp ngày 9 tháng 8 năm 2007. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại lầu 8, tòa nhà Green Power, số 35 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi PVD Tech từ hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 12 tháng 7 năm 2012.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 10 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu công nghiệp Đông Xuyên, đường 30 tháng 4, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan dầu khí Nước sâu PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Deep Water"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010. Trụ sở đăng ký của PVD Deep Water đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. PVD Deep Water được ủy quyền của Tổng Công ty và các bên đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") bao gồm Petro Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") và Ngân hàng TMCP Đại Dương ("OCB") để quản lý và điều hành dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa chìm nửa nổi ("TAD"). Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của dự án TAD được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Quyền sở hữu của Tổng Công ty và vốn điều lệ cùng tình hình góp vốn của các công ty con được trình bày cụ thể tại Thuyết minh số 14.

Công ty liên doanh

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (sau đây gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 49202100003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (sau đây gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000556 Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 1 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Huges đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, Số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam..

Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International (sau đây gọi tắt là "PVD-PTI") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008. Trụ sở đăng ký của PVD-PTI đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 7 tháng 10 năm 2008. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Vietubes (sau đây gọi tắt là "Vietubes") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 ngày 15 tháng 2 năm 1995 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ban quản lý các khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 30 tháng 5 năm 2012. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Khu công nghiệp Đông Xuyên, đường 30 tháng 4, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech – Oil States Industries (sau đây gọi tắt là "PVD-OSI") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000217 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD-OSI đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Quyền sở hữu của Tổng Công ty và vốn điều lệ cùng tình hình góp vốn của Tổng Công ty vào các công ty liên doanh được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 9.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đô la Mỹ ("USD"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010 và thay đổi đơn vị tiền tệ từ đồng Việt Nam sang đô la Mỹ kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính quy đổi này được chuyển đổi từ báo cáo tài chính được lập bằng đô la Mỹ sang đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc: tỷ giá sử dụng quy đổi từ đô la Mỹ sang VND đối với các khoản mục tài sản và công nợ (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 20.828 VND/USD (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 20.828 VND/USD). Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ, từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 20.828 VND/USD (từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011: 20.278 VND/USD) và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính. Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty hạch toán lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc đồng kiểm soát và đồng sở hữu đối với tài sản được mua bởi các bên góp vốn liên doanh và được sử dụng cho mục đích liên doanh được gọi là tài sản được đồng kiểm soát. Tổng Công ty hạch toán phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát và các phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác theo tỷ lệ

cam kết của thỏa thuận liên doanh. Phần nợ phải trả phát sinh riêng được hạch toán toàn bộ vào báo cáo của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua công ty con và công ty liên doanh được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư khác và các khoản ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và kho giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3 - 7

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng lần lượt trong 5 năm và 20 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ, phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 5 năm.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo phương pháp giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ.
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ của các tài khoản số dư bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại trong quá trình xây dựng các giàn khoan được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" và được bắt đầu phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 5 năm từ ngày đưa các giàn khoan này vào hoạt động.

Để hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ (bao gồm cả số liệu so sánh) của các công ty con và chi nhánh được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các công ty con và chi nhánh chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Tổng Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được hạch toán như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10") "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Nếu áp dụng VAS 10, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 giảm 1.977.509.116 đồng (năm 2011: giảm 2.584.092.428 đồng) và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" và "lợi nhuận chưa phân phối" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 sẽ giảm và tăng lần lượt là 1.280.498.396 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: giảm và tăng lần lượt là 697.010.720 đồng).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	3.039.929.912	2.948.849.068
Tiền gửi ngân hàng	572.697.039.516	370.303.532.188
Tiền đang chuyển	7.458.673.424	-
Các khoản tương đương tiền	305.132.470.252	294.940.309.280
	888.328.113.104	**668.192.690.536**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

5. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Hàng mua đang đi đường	116.081.317.240	92.998.873.692
Nguyên liệu, vật liệu	342.035.749.760	328.672.525.788
Công cụ, dụng cụ	1.258.885.976	931.782.236
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	81.653.591.328	148.051.589.088
Hàng hoá	339.402.132.472	407.495.779.368
Hàng gửi đi bán	36.110.649.140	26.624.765.648
	916.542.325.916	1.004.775.315.820
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.688.859.208)	(1.688.859.208)
	914.853.466.708	**1.003.086.456.612**

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2012	311.157.427.468	15.594.462.607.812	59.012.826.348	62.924.220.608	1.211.169.028	16.028.768.251.264
Tăng trong kỳ	-	110.023.243.504	2.488.487.784	8.929.255.192	-	121.440.986.480
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.001.139.476	40.734.048.580	349.306.388	1.075.724.544	-	43.160.218.988
Điều chuyển nội bộ		(301.714.408)	301.714.408	-	-	-
Tăng khác	84.894.928	418.934.392	664.454.856	-	-	1.168.284.176
Thanh lý	-	(204.176.884)	(2.312.574.496)	(1.489.597.732)	-	(4.006.349.112)
Giảm khác	(367.989.104)	(296.465.752)	-	-	-	(664.454.856)
Chênh lệch tỷ giá	(604.032.828)	(10.735.750.944)	(18.370.296)	(4.082.288)	-	(11.362.236.356)
Tại ngày 30/6/2012	311.271.439.940	15.734.100.726.300	60.485.844.992	71.435.520.324	1.211.169.028	16.178.504.700.584
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2012	55.047.799.988	1.979.973.788.584	29.272.587.632	39.944.771.520	151.294.592	2.104.390.242.316
Khấu hao trong kỳ	9.474.678.028	419.614.530.340	7.246.519.416	3.642.629.748	137.527.284	440.115.884.816
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	(163.458.144)	(2.135.953.056)	(796.358.580)	-	(3.095.769.780)
Chênh lệch tỷ giá	(495.643.916)	(4.679.864.148)	(14.121.384)	(4.082.288)	-	(5.193.711.736)
Tại ngày 30/6/2012	64.026.834.100	2.394.744.996.632	34.369.032.608	42.786.960.400	288.821.876	2.536.216.645.616
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2012	247.244.605.840	13.339.355.729.668	26.116.812.384	28.648.559.924	922.347.152	13.642.288.054.968
Tại ngày 31/12/2011	256.109.627.480	13.614.488.819.228	29.740.238.716	22.979.449.088	1.059.874.436	13.924.378.008.948

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình hợp nhất báo cáo các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện tương ứng bằng VND và DZD sang USD.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 7.412.827.934.284 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 7.644.476.492.068 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 với giá trị là 105.583.422.056 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 93.895.998.136 đồng).

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2012	127.507.308.104	25.151.038.852	33.382.618.528	186.040.965.484
Tăng trong kỳ	-	207.863.440	-	207.863.440
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	5.280.856.088	-	5.280.856.088
Chênh lệch tỷ giá	-	(7.977.124)		(7.977.124)
Tại ngày 30/6/2012	127.507.308.104	30.631.781.256	33.382.618.528	191.521.707.888
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2012	1.864.834.980	15.528.002.980	9.799.615.656	27.192.453.616
Khấu hao trong kỳ	192.783.968	3.237.212.728	833.453.248	4.263.449.944
Chênh lệch tỷ giá	-	(6.623.304)	-	(6.623.304)
Tại ngày 30/6/2012	2.057.618.948	18.758.592.404	10.633.068.904	31.449.280.256
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2012	**125.449.689.156**	**11.873.188.852**	**22.749.549.624**	**160.072.427.632**
Tại ngày 31/12/2011	**125.642.473.124**	**9.623.035.872**	**23.583.002.872**	**158.848.511.868**

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo công trình:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	9.542.889.728	14.843.761.524
Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	5.530.188.076	5.530.188.076
Các công trình xây dựng cơ bản khác	5.078.762.004	1.015.031.752
	20.151.839.808	21.388.981.352

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin tài chính liên quan đến các công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đã đăng ký USD	Vốn đã góp 30/6/2012 VND	Vốn đã góp 31/12/2011 VND	Tỷ lệ sở hữu %
BJ-PVD	5.000.000	48.039.113.955	48.039.113.955	49
PVD-PTI	4.000.000	34.238.560.029	34.238.560.029	51
PVD Tubulars	3.500.000	30.548.750.000	30.548.750.000	51
PVD-Baker Hughes	20.000.000	81.956.000.000	81.956.000.000	51
Vietubes	2.594.000	16.195.852.800	-	51
PVD Tech-OSI	5.000.000	53.111.400.000	-	51

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
BJ-PVD	90.751.511.664	74.804.990.852
PVD-PTI	47.957.948.788	66.416.243.088
PVD Tubulars	55.320.980.036	51.950.030.720
PVD-Baker Hughes	83.312.000.000	83.312.000.000
Vietubes	49.964.809.900	-
PVD Tech-OSI	53.111.400.000	-
	380.418.650.388	**276.483.264.660**

Phần sở hữu của Tổng Công ty đối với lợi nhuận và giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong kỳ như sau:

	Tại ngày 31/12/2011 VND	Góp vốn trong năm VND	Lợi nhuận được chia trong kỳ này VND	Điều chỉnh lợi nhuận kỳ trước VND	Lợi nhuận đã nhận VND	Tại ngày 30/6/2012 VND
BJ-PVD	74.804.990.852	-	15.946.520.812	-	-	90.751.511.664
PVD-PTI	66.416.243.088	-	6.875.614.392	(1.936.191.708)	(23.397.716.984)	47.957.948.788
PVD Tubulars	51.950.030.720	-	3.370.949.316	-	-	55.320.980.036
PVD-Baker Hughes	83.312.000.000	-	-	-	-	83.312.000.000
Vietubes	-	45.821.600.000	4.143.209.900	-	-	49.964.809.900
PVD Tech-OSI	-	53.111.400.000	-	-	-	53.111.400.000
	276.483.264.660	98.933.000.000	30.336.294.420	(1.936.191.708)	(23.397.716.984)	380.418.650.388

Tại ngày lập báo cáo này, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty liên doanh PVD-Baker Hughes vẫn chưa chính thức phê duyệt bởi các bên trong liên doanh, do đó Tổng Công ty vẫn hạch toán khoản đầu tư vào liên doanh này theo phương pháp giá gốc. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Tổng Công ty.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã tạm ghi nhận lợi nhuận được chia từ hoạt động của BJ-PVD, PVD-PTI, PVD Tubulars và Vietubes với số tiền lần lượt là 15.946.520.812 đồng, 6.875.593.564 đồng, 3.370.949.316 đồng và 4.143.209.900 đồng.

10. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH - BCC

Tổng Công ty cùng với Petro Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") và Ngân hàng TMCP Đại Dương ("OCB") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa chìm nửa nổi ("giàn khoan TAD ") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

Phần vốn góp của Petro Việt Nam chiếm tỷ lệ:	23%
Phần vốn góp của Tổng Công ty chiếm tỷ lệ:	62%
Phần vốn góp của MB chiếm tỷ lệ:	10%
Phần vốn góp của OCB chiếm tỷ lệ:	5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Dưới đây là số liệu về kết quả kinh doanh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh này được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tổng tài sản	4.723.749.204.097	4.439.070.007.692
Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định – giàn khoan TAD	*4.187.827.743.699*	*4.116.802.211.454*

Giá trị giàn khoan TAD tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 4.187.827.743.699 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 4.116.802.211.454 đồng) chưa được kiểm tra quyết toán giá trị công trình đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty tạm ghi tăng tài sản cố định theo chi phí thực tế phát sinh và nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh khi quyết toán giá trị công trình được chính thức phê duyệt.

Số vốn thực góp và lợi nhuận chưa phân phối của các đối tác trong BCC ghi nhận phải trả dài hạn khác:

	Tại 30/6/2012 và 31/12/2011 Vốn thực góp VND
- PVN	970.060.642.552
- MB	144.025.620.000
- OCB	72.012.810.000
- Khác	2.465.327.048
	1.188.564.399.600

Kết quả hoạt động kinh doanh của BCC:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Doanh thu	596.683.403.526	-
Giá vốn	314.571.440.161	-
Chi phí quản lý tài sản liên doanh	89.281.866.963	-
Chi phí tài chính	64.807.253.525	-
Doanh thu tài chính	1.002.957.601	-
Lợi nhuận khác	5.390.870.847	-
Lợi nhuận	**134.416.671.325**	-
Phân chia theo tỷ lệ vốn góp		
- PVN	30.915.833.520	-
- Tổng Công ty	83.338.334.061	-
- MB	13.441.662.220	-
- OCB	6.720.841.524	-

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối của BCC:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối		-
Phân chia theo tỷ lệ vốn góp		
- PVN	20.502.139.032	(6.854.061.329)
- Tổng Công ty	55.266.617.440	(18.476.137.707)
- MB	8.913.972.582	(2.980.022.211)
- OCB	4.456.975.819	(1.490.021.350)

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, kết quả hoạt động kinh doanh chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và chưa phân phối lợi nhuận cho các bên trong BCC.

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	23.218.327.264	23.218.327.264
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
	33.218.327.264	**33.218.327.264**

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 5 năm với lãi suất thay đổi hàng năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") nhằm đảm bảo cho khoản vay dài hạn có hạn mức 10 tỷ đồng của PVD Tech.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản	73.318.788.084	88.488.195.388
Chi phí trả trước dài hạn cho giàn PV Drilling II và III	18.996.010.776	39.279.608.512
Chi phí trả trước dài hạn cho ống khoan (Drill Pipe)	-	380.340.108
Chi phí sửa chữa cho giàn PV Drilling I	34.119.200.748	1.605.797.144
Chi phí trả trước dài hạn cho giàn TAD	33.362.540.336	44.755.102.260
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.632.572.460	8.847.172.044
	166.429.112.404	**183.356.215.456**

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Tổng VND
Tại ngày 1/1/2011	6.621.940.300	2.491.924.500	9.113.864.800
Ghi nhận vào lợi nhuận trong năm	(2.160.831.407)	(3.495.013.620)	(5.655.845.027)
Chênh lệch tỷ giá	250.351.331	(591.372)	249.759.959
Tại ngày 31/12/2011	**4.711.460.224**	**(1.003.680.492)**	**3.707.779.732**
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	1.041.400	1.279.589.008	1.280.630.408
Tại ngày 30/6/2012	**4.712.501.624**	**275.908.516**	**4.988.410.140**

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	30/6/2012				31/12/2011			
Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đăng ký VND	Vốn điều lệ đã góp VND	Giá trị khoản đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đăng ký VND	Vốn điều lệ đã góp VND	Giá trị khoản đầu tư VND
PVD Offshore	100	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	100	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
PVD Well	100	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	100	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
PVD Logging	100	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	100	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
PVD Tech	100	200.000.000.000	178.360.490.000	178.360.490.000	100	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
PVD Training	52	28.958.670.000	14.996.960.000	19.755.753.400	52	28.958.670.000	14.996.960.000	19.755.753.400
PVD Deep Water	100	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000

Vào ngày 12 tháng 8 năm 2007, Tổng Công ty đã mua 51% quyền sở hữu PVD Training, trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, với giá mua là 6.790.091.000 đồng (tương đương 388.501 đô la Mỹ). Nghiệp vụ mua này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 4.975.267.672 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 035124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 3 năm 2012 của PVD Tech với vốn điều lệ đăng ký là 200.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 100.000.000.000 đồng). Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện góp thêm vốn vào PVD Tech với tổng vốn điều lệ đã góp là 178.360.490.000 đồng tương đương với 9.324.805 đô la Mỹ.

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

	Lợi thế thương mại VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 1/1/2012 và 30/6/2012	4.975.267.672
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 1/1/2012	2.487.633.836
Khấu hao trong kỳ	248.769.632
Tại ngày 30/6/2012	2.736.403.468
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2012	**2.238.864.204**
Tại ngày 31/12/2011	**2.487.633.836**

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	662.111.122.816	529.730.645.896
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)	1.667.446.295.276	1.519.884.309.984
	2.329.557.418.092	**2.049.614.955.880**

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Ngân hàng Vietcombank	33.105.522.816	196.482.645.896
Ngân hàng Citibank, N.A - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	24.993.600.000	20.828.000.000
Ngân hàng DBS	604.012.000.000	145.796.000.000
Ngân hàng Standard Chartered ("SCB")	-	166.624.000.000
	662.111.122.816	**529.730.645.896**

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Vietcombank là khoản vay tín chấp bằng đồng Việt Nam hoặc USD tương đương với hạn mức tín dụng là 1.000 tỷ đồng và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Citibank, N.A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ, với hạn mức tín dụng là 5.000.000 đô la Mỹ và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng DBS là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ với tổng hạn mức tín dụng là 32.000.000 đô la Mỹ và thời hạn vay tối đa là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	55.602.803.704	59.802.186.720
Thuế nhập khẩu	13.496.544	59.568.080
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.296.053.140	42.201.172.900
Thuế thu nhập cá nhân	35.027.155.752	42.055.189.448
Thuế nhà thầu	9.164.361.656	10.188.370.276
Các loại thuế khác	11.189.905.484	25.072.704.744
	155.293.776.280	**179.379.192.168**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí trích trước liên quan đến hoạt động các giàn khoan	260.234.737.848	220.412.337.701
Trích trước chi phí lãi vay	100.402.831.960	75.169.959.896
Trích bổ sung chi phí lương hiệu quả sáu tháng đầu năm	-	3.591.746.944
Các khoản khác	543.574.767.560	252.002.547.287
	904.212.337.368	**551.176.591.828**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Cổ tức còn phải trả các cổ đông	3.069.859.748	3.069.859.748
Các khoản phải trả khác	65.281.408.680	21.617.068.780
	68.351.268.428	**24.686.928.528**

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện quỹ lương dự phòng cho năm 2012 đã trích vào chi phí năm 2011 với tỷ lệ 17% quỹ lương thực hiện trong năm của các giàn khoan theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và theo hướng dẫn tại thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10 tháng 2 năm 2011 sửa đổi bổ sung thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Các khoản vay dài hạn	7.254.017.350.204	7.371.478.043.400
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)	(1.667.446.295.276)	(1.519.884.309.984)
	5.586.571.054.928	**5.851.593.733.416**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Vietcombank	1.001.389.474.484	753.743.492.256
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC")	58.106.995.800	87.160.493.700
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	2.913.593.033.356	3.153.115.033.356
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam ("HSBC")	1.317.371.000.000	1.556.893.000.000
MB và Vietinbank	1.199.547.378.904	1.199.547.378.904
MB và OCB	426.595.867.660	246.114.645.184
SCB	337.413.600.000	374.904.000.000
	7.254.017.350.204	7.371.478.043.400

	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ 30/6/2012 VND	Dư nợ 31/12/2011 VND
Vietcombank	Giàn PVDrilling I	SIBOR 6 tháng + biên	PVN bảo lãnh	640.342.405.368	747.066.141.958
PVFC	Giàn PVDrilling II	SIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	58.106.995.800	87.160.493.700
BIDV - Vay đồng tài trợ	Giàn PVDrilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	2.486.619.033.356	2.665.739.833.356
BIDV	Giàn PVDrilling III	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Không có	426.974.000.000	487.375.200.000
HSBC - Vay đồng tài trợ	Giàn PVDrilling III	LIBOR 3 tháng + biên	PVN bảo lãnh và giàn PV Drilling III	1.317.371.000.000	1.556.893.000.000
MB & Vietinbank	Giàn TAD	SIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC.	1.199.547.378.904	1.199.547.378.904
MB và Ocean Bank	Giàn TAD	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	426.595.867.660	246.114.645.184
SCB	Giàn TAD	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	337.413.600.000	374.904.000.000
PVFC	Dự án nhà xưởng mở rộng giai đoạn II tại khu công nghiệp Đông Xuyên	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Đảm bảo bằng khoản tiền gửi dài hạn 5 năm.	5.647.352.236	6.677.350.298
Vietcombank		Lãi suất thỏa thuận vào từng đợt giải ngân			
Vietcombank	Giàn TAD	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giá trị giàn TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	355.399.716.880	-
				7.254.017.350.204	7.371.478.043.400

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	1.667.446.295.276	1.519.884.309.984
Trong năm thứ hai	1.502.615.555.070	1.490.584.411.698
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.677.197.967.137	2.961.675.517.902
Sau năm năm	1.406.757.532.721	1.399.333.803.816
	7.254.017.350.204	7.371.478.043.400
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(1.667.446.295.276)	(1.519.884.309.984)
Số phải trả sau 12 tháng	**5.586.571.054.928**	**5.851.593.733.416**

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế. Theo đó, Tổng Công ty đã trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Điều lệ từ lợi nhuận tính thuế trong kỳ với số tiền 84.715.328.156 đồng (từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011: 45.921.264.054 đồng).

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.105.082.150.000 đồng. Mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Cổ phần

	30/6/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	210.508.215	210.508.215
Số lượng cổ phiếu quỹ	348.480	988.580
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	210.159.735	209.519.635
Mệnh giá của cổ phần (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính trong nước của Tổng Công ty là Petro Việt Nam, hiện sở hữu 50,38% tổng số cổ phần của Tổng Công ty.

Tại nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã phê duyệt chủ trương chào bán tối đa 40 triệu cổ phiếu, tương đương 400.000.000.000 đồng, để tăng vốn điều lệ. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty chưa thực hiện các thủ tục tăng vốn này.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 1/1/2011	2.105.082.150.000	1.382.130.231.854	(36.492.366.851)	253.826.437.681	314.912.705.555	155.286.069.483	1.052.171.474.162	5.226.916.701.884
Chi trả cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(422.025.649.733)	(422.025.649.733)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(7.903.120.935)	-	-	-	-	(7.903.120.935)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	489.031.189.969	-	-	-	489.031.189.969
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	1.067.046.604.472	1.067.046.604.472
Phân phối quỹ	-	-	-	-	109.718.758.912	54.568.783.969	(315.196.014.630)	(150.908.471.749)
Tại ngày 31/12/2011	**2.105.082.150.000**	**1.382.130.231.854**	**(44.395.487.786)**	**742.857.627.650**	**424.631.464.467**	**209.854.853.452**	**1.381.996.414.271**	**6.202.157.253.908**
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.524.783.752)	-	-	-	-	(1.524.783.752)
Thưởng cổ phiếu quỹ cho cán bộ công nhân viên	-	-	30.512.410.588	-	-	-	-	30.512.410.588
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(7.160.761.801)	-	-	-	(7.160.761.801)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	663.051.719.485	663.051.719.485
Phân phối quỹ	-	-	-	-	60.470.786.348	29.806.950.800	(173.718.204.252)	(83.440.467.104)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	7.441.323.700	7.441.323.700
Tại ngày 30/6/2012	**2.105.082.150.000**	**1.382.130.231.854**	**(15.407.860.950)**	**735.696.865.849**	**485.102.250.815**	**239.661.804.252**	**1.878.771.253.204**	**6.811.036.695.024**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành với tỷ lệ lần lượt là 5%, 10%, 12,5% và 1,5% từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo Điều lệ của Tổng Công ty. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2012 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty quyết định phương án chia cổ tức năm 2011 bằng tiền mặt là 15% vốn điều lệ. Đến ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty chưa công bố việc chia cổ tức cho cổ đông.

Theo nghị quyết số 01/01/2012/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 1 năm 2012, Tổng Công ty đã quyết định thưởng cổ phiếu quỹ cho cán bộ công nhân viên với tổng số lượng cổ phiếu quỹ là 690.100 cổ phiếu, nguồn thực hiện từ Quỹ khen thưởng phúc lợi của Tổng Công ty với hình thức là dùng cổ phiếu quỹ để khen thưởng bằng cổ phiếu. Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện việc thưởng cổ phiếu quỹ cho cán bộ công nhân viên với tổng số lượng cổ phiếu quỹ khen thưởng là 690.100 cổ phiếu, tổng giá trị là 30.512.410.588 đồng tương đương 1.605.017 đô la Mỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm phần lợi nhuận của hợp đồng BCC với số tiền là 33.873.087.433 đồng, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận do chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria) VND	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con VND	CLTG phát sinh từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ VND	Tổng VND
Tại ngày 1/1/2011	18.701.256.007	231.844.078.526	3.281.103.148	253.826.437.681
Phát sinh trong năm	(985.397.966)	492.600.680.363	(2.584.092.428)	489.031.189.969
Tại 31/12/2011	17.715.858.041	724.444.758.889	697.010.720	742.857.627.650
Phát sinh trong kỳ	(7.241.583.180)	2.058.330.495	(1.977.509.116)	(7.160.761.801)
Tại 30/6/2012	**10.474.274.861**	**726.503.089.384**	**(1.280.498.396)**	**735.696.865.849**

23. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số tại PVD Training được xác định như sau:

	VND
Vốn điều lệ của công ty con, PVD Training	28.958.670.000
Trong đó:	
Vốn phân bổ cho Tổng Công ty	14.996.960.000
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	13.961.710.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	**48%**

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tại 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tổng tài sản	68.468.415.529	53.460.412.624
Tổng nợ phải trả	(20.354.144.332)	(13.040.877.744)
Tài sản thuần	**48.114.271.197**	**40.419.534.880**
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	28.958.670.000	28.958.670.000
Thặng dư vốn cổ phần	312.482.400	312.482.400
Các quỹ khác	4.189.951.307	2.832.056.663
Lợi nhuận chưa phân phối	14.653.167.490	8.316.325.817
Lợi ích của cổ đông thiểu số	**23.224.990.380**	**19.515.169.504**
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	13.961.700.000	13.961.700.000
Thặng dư vốn cổ phần	125.760.000	125.760.000
Các quỹ khác	2.031.286.338	1.376.617.710
Lợi nhuận chưa phân phối	7.106.244.042	4.051.091.794

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Lợi nhuận trong kỳ	9.052.630.961	6.347.618.680
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	4.364.503.211	3.060.348.054

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan ("DV khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại ("Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác ("Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

	DV khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	15.528.508.413.076	1.300.837.275.384	16.150.265.073.680	(13.838.934.242.320)	19.140.676.519.820
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản hợp nhất					19.140.676.519.820
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	15.311.357.018.068	1.078.736.980.952	9.215.796.506.140	(13.299.475.670.744)	12.306.414.834.416
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả hợp nhất					12.306.414.834.416

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

	DV khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	2.591.968.994.360	949.170.533.456	1.961.797.401.264	(508.136.258.808)	4.994.800.670.272
Giá vốn hàng bán	(1.801.379.187.176)	(899.247.046.308)	(1.418.708.321.836)	390.107.544.396	(3.729.227.010.924)
Lợi nhuận gộp	790.589.807.184	49.923.487.148	543.089.079.428	(118.028.714.412)	1.265.573.659.348
Doanh thu hoạt động tài chính	8.390.497.316	8.798.934.396	215.873.826.316	(199.613.052.640)	33.450.205.388
Chi phí tài chính	(160.004.570.008)	(4.223.960.056)	(39.579.115.152)	-	(203.807.645.216)
Chi phí bán hàng	(2.582.672.000)	(553.712.380)	(5.899.489.344)	-	(9.035.873.724)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(199.386.568.968)	(24.540.028.644)	(239.926.500.588)	117.779.965.608	(346.073.132.592)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	437.006.493.524	29.404.720.464	473.557.800.660	(199.861.801.444)	740.107.213.204
Thu nhập khác	9.787.389.620	86.269.576	2.014.338.364	-	11.887.997.560
Chi phí khác	(2.962.574.720)	(160.417.256)	(57.381.140)	-	(3.180.373.116)
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	6.824.814.900	(74.147.680)	1.956.957.224	-	8.707.624.444
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh					28.400.102.712
Lợi nhuận kế toán trước thuế					777.214.940.360
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(111.079.348.072)
Thuế TNDN hoãn lại					1.280.630.408
Lợi nhuận sau thuế					667.416.222.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	DV khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	15.101.799.116.128	1.296.981.408.572	15.904.593.731.648	(13.767.956.458.952)	18.535.417.797.396
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản hợp nhất					18.535.417.797.396
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	15.003.905.162.564	1.167.518.205.472	9.449.481.584.108	(13.307.159.578.160)	12.313.745.373.984
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả hợp nhất					12.313.745.373.984

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

	DV khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	2.288.034.894.358	483.744.262.360	1.540.349.020.630	(161.221.070.398)	4.150.907.106.950
Giá vốn hàng bán	(1.653.425.637.590)	(421.656.189.728)	(1.189.044.634.650)	118.825.794.964	(3.145.300.667.004)
Lợi nhuận gộp	634.609.256.768	62.088.072.632	351.304.385.980	(42.395.275.434)	1.005.606.439.946
Doanh thu hoạt động tài chính	8.069.204.262	13.784.842.454	262.889.649.562	(192.817.641.658)	91.926.054.620
Chi phí tài chính	(164.612.647.010)	(22.201.489.968)	(75.797.136.200)	-	(262.611.273.178)
Chi phí bán hàng	-	-	(511.005.600)	-	(511.005.600)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(61.446.253.654)	(22.648.599.590)	(219.197.819.086)	42.153.095.280	(261.139.577.050)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	416.619.560.366	31.022.825.528	318.688.074.656	(193.059.821.812)	573.270.638.738
Thu nhập khác	2.420.990.420	6.847.272.260	61.885.454.856	-	71.153.717.536
Chi phí khác	(25.565.630.446)	(2.498.168.488)	(52.270.377.542)	-	(80.334.176.476)
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	(23.144.640.026)	4.349.103.772	9.615.077.314	-	(9.180.458.940)
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh					32.255.322.368
Lợi nhuận kế toán trước thuế					596.345.502.166
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(64.804.837.960)
Thuế TNDN hoãn lại					(5.390.541.296)
Lợi nhuận sau thuế					526.150.122.910

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Chi nhánh Algeria) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu (dưới 10%) trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	900.603.636.432	767.061.056.612
Chi phí nhân công	1.265.046.627.636	844.253.420.602
Chi phí khấu hao tài sản cố định	445.020.378.944	329.600.355.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.073.540.020.048	1.341.266.024.478
Chi phí khác	400.125.354.180	124.770.392.054
	4.084.336.017.240	**3.406.951.249.654**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.573.345.536	20.402.182.834
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.876.859.852	71.523.871.786
	33.450.205.388	**91.926.054.620**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Chi phí lãi vay	159.156.120.600	150.795.238.088
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	875.867.654
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.010.961.060	101.609.304.530
Chi phí tài chính khác	14.640.563.556	9.330.862.906
	203.807.645.216	**262.611.273.178**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	777.214.940.360	596.345.502.166
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(197.125.335.492)	(203.242.158.884)
Trừ: Chi phí thực hiện từ nguồn trích của năm trước	6.072.965.756	(4.411.125.778)
Trừ: Chênh lệch đánh giá lại khoản phải trả ngắn hạn	(3.286.096.044)	(4.841.019.626)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	10.190.348.936	4.299.648.919
Thu nhập chịu thuế	**593.066.823.516**	388.150.846.797
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	111.106.882.688	63.516.309.243
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	(27.534.616)	1.288.528.717
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**111.079.348.072**	**64.804.837.960**

Tổng Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thông thường là 25%, ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- Công ty Mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm từ năm 2007 và giảm 50% cho năm năm tiếp theo từ năm 2009 đến 2013 đối với thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chính. Riêng thu nhập từ hoạt động kinh doanh của giàn khoan PV Drilling II và PV Drilling III, tài sản nhận về do sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư khoan Dầu khí Việt Nam trước đây, Công ty Mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm (năm 2010, 2011) và giảm 50% cho hai năm tiếp theo (năm 2012 và 2013).
- PVD Offshore được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm từ năm 2007 và giảm 50% cho ba năm tiếp theo từ năm 2009 đến 2011.
- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 25% cho các hoạt động khác. PVD Training được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba năm (từ năm 2007 đến 2009) và được miễn 50% trong bảy năm tiếp theo cho hoạt động đào tạo kỹ thuật (từ năm 2010 đến 2016), và được miễn thuế trong hai năm (năm 2005 và 2006) và được miễn 50% trong bảy năm tiếp theo (từ năm 2007 đến 2013) cho hoạt động đào tạo an toàn.
- PVD Tech có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ từ 15% đến 25% cho các hoạt động. Đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh tại Khu công nghiệp Đông Xuyên, Vũng Tàu, PVD Tech hưởng thuế suất ưu đãi như sau:
  - Đối với hoạt động sản xuất: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 25% trong các năm tiếp theo. PVD Tech được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo, năm đầu tiên kinh doanh có lãi là năm 2009.
  - Đối với hoạt động dịch vụ: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng hàng năm 20% thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 25%

trong các năm tiếp theo. PVD Tech được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 6 năm tiếp theo, năm đầu tiên kinh doanh có lãi là năm 2009.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cơ bản phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
Lợi nhuận trong kỳ (VND)	663.051.719.485	523.089.774.856
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (VND)	1.280.628.742	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**664.332.348.227**	**523.089.774.856**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	209.818.987	209.740.215
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**3.166**	**2.494**

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn điều lệ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	888.328.113.104	668.192.690.536
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.687.315.679.592	2.119.844.264.240
Các khoản đầu tư khác	33.218.327.264	33.218.327.264
Các khoản ký quỹ, ký cược	28.560.145.064	22.805.097.900
Tổng cộng	**3.637.422.265.024**	**2.844.060.379.940**
Các khoản vay và nợ	7.916.128.473.020	7.901.208.689.296
Phải trả người bán và phải trả khác	1.598.724.225.964	1.975.502.412.716
Chi phí phải trả	904.212.337.368	551.176.591.828
Tổng cộng	**10.419.065.036.352**	**10.427.887.693.840**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
VND	155.284.216.228	826.896.551.944	714.259.831.828	1.475.223.100.348
DZD	20.579.813.552	17.703.404.268	39.255.010.644	29.874.246.068
SGD	7.280.984.842	5.487.449.020	371.238.272	502.246.392
EUR	5.048.936.308	1.418.782.532	185.686.949	480.647.756
Norwegian krone (NOK)	54.381.908	793.692.596	-	-
Bạt Thái (THB)	43.093.132	107.305.856	-	-
GBP	894.770.880	66.149.728	83.312	83.312
Yên Nhật (JPY)	-	397.273.272	-	-
Đô la Úc (AUD)	96.496.124	-	-	-
Đô la Canada (CAD)	97.620.836	-	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

30/6/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay và nợ	2.329.557.418.092	4.179.813.527.072	1.406.757.527.856	7.916.128.473.020
Phải trả người bán và phải trả khác	1.598.724.225.964	-	-	1.598.724.225.964
Chi phí phải trả	904.212.337.368	-	-	904.212.337.368
Tổng cộng	4.832.493.981.424	4.179.813.527.072	1.406.757.527.856	10.419.065.036.352

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay và nợ	2.049.614.955.880	4.452.259.908.772	1.399.333.824.644	7.901.208.689.296
Phải trả người bán và phải trả khác	1.975.502.412.716	-	-	1.975.502.412.716
Chi phí phải trả	551.176.591.828	-	-	551.176.591.828
Tổng cộng	4.576.293.960.424	4.452.259.908.772	1.399.333.824.644	10.427.887.693.840

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	888.328.113.104	-	-	888.328.113.104
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.687.315.683.524	-	-	2.687.315.683.524
Các khoản đầu tư khác	-	10.000.000.000	23.218.327.264	33.218.327.264
Các khoản ký quỹ, ký cược	11.307.000.500	17.253.144.564	-	28.560.145.064
Tổng cộng	3.586.950.797.128	27.253.144.564	23.218.327.264	3.637.422.268.956

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	668.192.690.536	-	-	668.192.690.536
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.119.844.264.240	-	-	2.119.844.264.240
Các khoản đầu tư khác	-	10.000.000.000	23.218.327.264	33.218.327.264
Các khoản ký quỹ, ký cược	6.175.668.624	16.629.429.276	-	22.805.097.900
Tổng cộng	2.794.212.623.400	26.629.429.276	23.218.327.264	2.844.060.379.940

31. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	21.654.871.600	14.971.465.968

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trong vòng một năm	37.671.228.696	24.715.733.652
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	95.959.573.892	68.196.412.248
Sau năm năm	188.548.510.888	237.255.746.976
	322.179.313.476	330.167.892.876

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội và Vũng Tàu, và tiền chi phí dịch vụ phải trả cho tòa nhà Sailing Tower trong suốt thời gian thuê. Thời gian thuê văn phòng thỏa thuận trong các hợp đồng thuê là từ 1 năm đến 8 năm.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	1.170.148.969.324	231.964.158.662
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	1.377.645.857.352	1.693.733.248.185
Mua hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	66.367.505.568	50.202.872.592
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	235.972.721.348	45.387.570.052

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Vay từ PVFC		
Lãi vay đã trả	1.153.829.544	2.711.604.650
Hoàn trả trong kỳ	29.053.497.900	30.048.068.449

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Lương	3.842.040.634	2.668.381.160
Tiền thưởng	4.140.973.966	2.934.739.975
Các khoản phúc lợi khác	120.000.000	124.379.200
	8.103.014.600	**5.727.500.335**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	401.144.905.608	14.248.684.736
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	3.180.818.793.544	664.787.999.860
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	1.133.097.519.424	1.062.959.791.780
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	366.985.965.036	60.590.755.628
Các khoản vay phải trả		
PVFC	58.106.995.800	87.160.493.700
Lãi vay phải trả		
PVFC	200.032.112	290.679.734
Phải trả khác		
Petro Việt Nam	3.069.862.456	3.069.862.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT GÓP VỐN

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2012, PVD Tech đã ký kết hợp đồng liên doanh với CSV về việc trở thành thành viên liên doanh với CSV trong Vietubes, thay thế PVC đồng thời nắm giữ 51% quyền sở hữu tại Vietubes với số vốn điều lệ cam kết góp là 1.890.900 đô la Mỹ. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVD Tech chưa góp đủ vốn theo cam kết.

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**

Ngày 29 tháng 8 năm 2012